

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 139/2023/DS-PT
Ngày 20-4-2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Quang Sơn

Ông Phan Thanh Tùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 414/2022/TLPT-DS ngày 30/11/2023 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2022/DS-ST ngày 24/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 462/2023/QĐ-PT ngày 23/02/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn Ngon E (chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn Ngon E:

1.1. Bà Phan Thị O, sinh năm 1965

1.2. Anh Lê Văn N1, sinh năm 1994

1.3. Anh Lê Phan Hữu T, sinh năm 1990

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị O, anh Lê Văn N1, anh Lê Phan Hữu T: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Đức D - Đoàn Luật sư tỉnh B.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Phạm Thị R, sinh năm 1959

2.2. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1959

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ủy ban nhân dân huyện B

3.2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1970

3.3. Ông Trần Văn V, sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn V: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp P, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo:* Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Phan Thị O, anh Lê Văn N1, anh Lê Phan Hữu T; bị đơn bà Phạm Thị R, ông Nguyễn Văn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn Ngon E và trong quá trình tố tụng những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn Ngon E trình bày:

Gia đình ông Ngon E có hai phần đất thuộc thửa đất số 92 diện tích 6.900 m² và thửa đất số 96 diện tích 1.750 m² cùng tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp P, xã T, huyện B. Hai thửa đất trên có nguồn gốc của ông Phan Văn C khai phá trước năm 1975. Sau đó, ông C cho anh vợ ông Ngon E là ông Phan Văn K và ông Ngon E sử dụng đến năm 1997 thì ông K giao lại phần đất cho ông Ngon E quản lý, sử dụng toàn bộ. Ngày 14/8/1997, Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng hai thửa đất trên cho ông Lê Văn Ngon E. Sau này, ông Ngon E đã chuyển nhượng một phần các thửa đất trên cho ông Trần Văn V, ông Trần Văn B, ông Lê Thanh C1, ông Lê Văn Đ. Còn lại diện tích 1.024,3m² (số liệu đo đạc mới) thuộc một phần thửa đất số 304, tờ bản đồ số 28, tọa lạc ấp P, xã T, huyện B có hiện trạng là đất trồng lá và được do bà Phạm Thị R, ông Nguyễn Văn M đang quản lý.

Do ông Ngon E đã chết năm 2020 nên những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn Ngon E là bà Phan Thị O, anh Lê Văn N1, anh Lê Phan Hữu T tiếp tục yêu cầu bà Phạm Thị R, ông Nguyễn Văn M phải trả lại phần diện tích đất lá, được theo đo đạc thực tế 898,7 m² thuộc một phần thửa đất số 304, tờ bản đồ số 28.

Đối với các cây đước của ông M, bà R, nguyên đơn đồng ý trả lại chi phí chặt đốn, di dời theo giá đã định ngày 09/8/2018.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị R trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp là của bà Nguyễn Thị C2, toàn bộ khu đất từ lộ trở xuống là của bà C2, sau này bà C2 chuyển nhượng cho ông Phan Văn C. Ông

C cho lại ba người con là ông Phan Văn K, bà Phan Thị O và ông Phan Văn H. Phần đất đập của ông bà nhận chuyển nhượng của ông Phan Văn H. Còn phần đất đường xà (đường xả nước) đang tranh chấp là do ông bà tự khai phá sử dụng từ năm 1995 đến năm 1997 thì mở đường xà dẫn nước ra Kênh thủy lợi nước mặn cho đến nay. Thửa đất số 304, tờ bản đồ số 28 của ông V là do ông Vũ nhận chuyển nhượng của ông Phan Văn K và một phần của ông Lê Văn Ngon E. Phần đường xà đang tranh chấp ông bà đã sử dụng ổn định nên đối với yêu cầu trả đất của ông Ngon E và vợ con ông Ngon E thì ông bà không đồng ý. Đối với yêu cầu công nhận đất của ông V thì ông bà cũng không đồng ý.

Theo kết quả xác minh, ông K trình bày cha ông Kép khai phá đất trước năm 1975 là không đúng, mà là nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị C2. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông M và bà R nộp văn bản trình bày ý kiến tại phiên tòa yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 550619-000586 ngày 14/8/1997 tại hai thửa đất số 92, 96 cùng tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre đã cấp cho ông Lê Văn Ngon E.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn V và người đại diện theo ủy quyền của ông V trình bày:

Trước đây, ông V có yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân xã T chứng thực tại hợp đồng số 05 quyền số 01/2016-SCT/HĐ ngày 26/01/2016, bên chuyển nhượng là ông Lê Văn Ngon E, bên nhận chuyển nhượng là ông Trần Văn V để ông hoàn tất thủ tục đăng ký biến động thửa đất, xác lập quyền sử dụng đất theo luật định đối với thửa đất số 92 và 96 tờ bản đồ số 04 (theo số liệu chính quy là một phần thửa đất số 304, tờ bản đồ số 28), diện tích chuyển nhượng 1.024,3 m² (thực địa hiện tại khu đất này là đường xà có đám lá và đám đước). Tuy nhiên, ngày 27/7/2022, ông Trần Văn V có đơn xin rút yêu cầu độc lập mà ông đã yêu cầu theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 21/6/2022 và không tranh chấp trong vụ kiện này.

Tại công văn số 1427/UBND-NC ngày 27/5/2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B trình bày:

Về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn Ngon E của Ủy ban nhân dân huyện B ngày 14/8/1997 thuộc thửa 92 và 96 tờ bản đồ số 04, tọa lạc ấp P, xã T, huyện B là đúng quy định của pháp luật.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 55/2022/DS-ST ngày 24/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đã áp dụng các Điều 26, 95, 164, 166, 203 Luật Đất đai 2013; Điều 35, 39, 91, 147, 157, 164, 217, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn Ngon E là bà Phan Thị O, anh Lê Văn N1, anh Lê Phan Hữu T đối với bà Phạm Thị R, ông Nguyễn Văn M về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Buộc bà Phạm Thị R, ông Nguyễn Văn M phải trả lại cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn Ngon E là bà Phan Thị O, anh Lê Văn N1, anh Lê Phan Hữu T phần đất diện tích 898,7 m² thuộc phần đất có kí hiệu 304-1, tờ bản đồ số 28 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre, trong đó diện tích đầm lá 01 là 136,7 m²; diện tích đầm lá 02 là 31,0 m², diện tích đường cống dẫn nước (Đường xà) là 2,9 m² (Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

2. Đối với các phần đất có kí hiệu 304 diện tích 57,7 m² và phần đất có kí hiệu 304-2 diện tích 59,1 m² cùng tờ bản đồ số 28 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre cả nguyên đơn, bị đơn đã thống nhất ranh theo hiện trạng nên không đặt vấn đề giải quyết.

3. Buộc những người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn Ngon E là bà Phan Thị O, anh Lê Văn N1, Lê Phan Hữu T phải liên đới trả cho bà Phạm Thị R, ông Nguyễn Văn M là 27.256.200 (Hai mươi bảy triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm) đồng, trong đó chi phí đồn chặt 525 cây đước là 26.250.000 (Hai mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng, chi phí giá trị đầm lá là 1.006.200 (Một triệu lẻ sáu nghìn hai trăm) đồng.

4. Ghi nhận ý kiến nguyên đơn đối với cống dẫn nước (Đường xà) trên phần đất tranh chấp có diện tích 2,9 m² thuộc một phần thửa 304-1 tờ bản đồ số 28 tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre vẫn đồng ý cho bị đơn bà Phạm Thị R, ông Nguyễn Văn M tiếp tục sử dụng dẫn nước ra vào đập.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/9/2022, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không buộc nguyên đơn phải trả số tiền 27.256.200 đồng (chi phí chặt lá, đước) cho bị đơn.

Ngày 05/9/2022, bị đơn ông M, bà R kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và không đồng ý đối với kháng cáo của bị đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Các thửa đất 92, 96, 303 có nguồn gốc của ông C3, trước năm 1997 các thửa đất này nằm song song với nhau và nối đầu với kênh K, đều có đường xả nước ra kênh. Sau khi ông C cho đất các con, ông Ngon E đăng ký thửa 92 và thửa 96. Do giáp kênh nên bờ đập thường xuyên bị bể, ông Ngon E phải dời bờ đập vào trong nên tạo thành phần đất tranh chấp như hiện nay. Ông Ngon E là người sử dụng đất

và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2006, ông Ngon E chuyển nhượng đất cho ông V, trong biên bản xác định mốc giới ông M đã ký tên xác định chủ sử dụng đất là ông Ngon E. Do đó, bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp là đất bãi bồi, bị đơn khai phá, sử dụng là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đối với kháng cáo của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn: Theo giấy chứng nhận thì phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Ngon E, trên đó có lá do ông Ngon E trồng để bảo vệ đập, cây được thì do đất cấp kênh nên tự mọc, cấp sơ thẩm cho rằng đây là tài sản của bị đơn là không phù hợp. Hơn nữa, nếu cho rằng do bị đơn trồng thì bị đơn tự ý trồng cây trên đất của người khác là hành vi xâm phạm đến quyền sử dụng đất của ông Ngon E, ông Ngon E hoàn toàn không có lỗi nên không thể buộc nguyên đơn bồi thường. Bà T1 chỉ đồng ý với nội dung biên bản ghi nhận về giá và chi phí đốn chặt, không đồng ý bồi thường chi phí đốn chặt, đồng thời bị đơn không có yêu cầu hỗ trợ chi phí này, cấp sơ thẩm giải quyết trả số tiền này là ngoài yêu cầu của đương sự. Đối với biên bản xem xét thẩm định bổ sung, thành phần tham dự không có đại diện Ủy ban nhân dân xã; không có mặt của ông M, bà R; bà T1 không có đếm cây nên việc thẩm định bổ sung này đã vi phạm tố tụng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm liên quan đến tài sản trên đất.

Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông M và bà R trình bày: Phần đất tranh chấp là đường xuống công cộng có từ xưa, sau khi có kênh Thủy Lợi đi ngang thì ông bà mới khai phá, quá trình khai phá có trình báo qua chính quyền địa phương. Cây được và lá trên đất tranh chấp là do ông bà trồng, nguyên đơn cho rằng được tự mọc là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị O, anh Lê Văn N1, anh Lê Phan Hữu T; không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị R, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 55/2022/DS-ST ngày 24/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Phan Thị O, anh Lê Văn N1, anh Lê Phan Hữu T, ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị R; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 898,7m² thuộc phần có kí hiệu 304-1, thuộc một phần thửa 304, tờ bản đồ số 28, tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh

Bến Tre. Phần đất trên thuộc một phần các thửa 92, 96, tờ bản đồ số 4 cũ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lê Văn Ngon E, tuy nhiên bị đơn bà Phạm Thị R, ông Nguyễn Văn M là người đang quản lý, sử dụng đất.

Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình nguyên đơn nên yêu cầu bị đơn trả lại. Trong khi đó, bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp do gia đình bị đơn khai phá, sử dụng trên 20 năm nên không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

[2] Về nguồn gốc và quá trình biến động của phần đất tranh chấp:

[2.1] Căn cứ Báo cáo số: 175/BC-TT ngày 13/9/2016 của Thanh tra huyện B; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Văn Ngon E; Quyết định số: 6923/QĐ-UBND ngày 11/12/2015 của Ủy ban nhân dân huyện B thì nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Phan Văn C khai phá trước năm 1975. Sau đó, ông C cho con là ông Phan Văn K và con rể là ông Lê Văn Ngon E sử dụng. Cả hai phần đất đều do ông Lê Văn Ngon E đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình sử dụng, ông K có để một phần diện tích làm đường xà dẫn nước. Năm 1997, ông K giao lại phần đất của ông cho ông Ngon E quản lý, sử dụng toàn bộ. Do ông Ngon E không sử dụng đường dẫn nước do ông K làm trước đây nên bị đơn sử dụng để làm đường xà dẫn nước. Năm 2006, ông K và ông Ngon E chuyển nhượng phần đất trên cho ông Trần Văn V. Khi đo đạc để xác định vị trí đất chuyển nhượng, cán bộ địa chính không đo phần diện tích đường dẫn nước này. Ngày 22/01/2007, ông V được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong các giấy chứng nhận cấp cho ông V không có phần diện tích đường dẫn nước nêu trên, phần đất này hiện vẫn thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Ngon E. Như vậy, trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc đất và quá trình biến động phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[2.2] Bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc do bị đơn tự khai phá từ năm 1997 và quản lý, sử dụng cho đến nay. Tuy nhiên, lời khai của bị đơn mâu thuẫn với các chứng cứ như đã viện dẫn ở trên vì phần đất tranh chấp đã được ông C khai phá từ trước năm 1975. Về thời gian sử dụng đất tranh chấp, bị đơn trình bày không thống nhất trong suốt quá trình tố tụng, theo đơn kháng cáo bị đơn trình bày sử dụng đất từ năm 1991 (khi nhận chuyển nhượng đất đập từ ông H); theo Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 21/6/2017, ông M và bà R cho rằng quản lý, sử dụng đất từ năm 1994; tại Biên bản hòa giải ngày 24/6/2022, bị đơn lại trình bày tự khai phá sử dụng từ năm 1997. Mặc dù, bị đơn trình bày không thống nhất về thời điểm khai phá, thời gian sử dụng đất nhưng thống nhất nội dung bị đơn sử dụng đất tranh chấp sau khi nhận chuyển nhượng phần đất đập của ông H. Trong khi đó, phần đất ông H chuyển nhượng cho ông M, bà R cũng có nguồn gốc của ông C nên bị đơn cho rằng tự khai phá là không có căn cứ. Ngoài ra, tại Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 27/10/2006, ông M cũng đã ký tên xác nhận ranh giới của các thửa đất, theo đó ranh giới phía Nam của các thửa đất đều thể hiện tên người sử dụng đất là ông Lê Văn Ngon E, không phải ông Nguyễn Văn M.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn. Kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Về tài sản trên đất:

[3.1] Theo Biên bản thẩm định tại chỗ ngày 27/4/2018, trên phần đất tranh chấp có 320 cây đước 11 năm tuổi và 205 cây đước 08 năm tuổi (tổng cộng 525 cây) và 02 đám lá dừa nước do bà R, ông M trồng. Tại biên bản hòa giải ngày 24/6/2022, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày *“Đối với cây đước ông M, bà R trồng tôi đồng ý trả lại chi phí chặt đốn”*. Các đám lá trên đất không thể di dời được, hơn nữa khi bị đơn trồng nguyên đơn cũng không có ngăn cản nên khi buộc bị đơn trả đất thì nguyên đơn phải hoàn lại giá trị cho bị đơn. Do đó, cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn phải bồi hoàn chi phí đốn chặt cây đước và giá trị các đám lá trên đất cho bị đơn là phù hợp. Nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm có vi phạm tố tụng trong quá trình xem xét thẩm định tại chỗ, tuy nhiên trong suốt quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn đều trình bày thống nhất với các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, không có khiếu nại hay có ý kiến nào khác. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ.

[3.2] Đối với căn chòi lá của bà Phạm Thị R, ông Nguyễn Văn M hiện nay đã sập không còn giá trị nên không xem xét giải quyết.

[3.3] Đối với cống dẫn nước (đường xà) trên phần đất tranh chấp có diện tích 2,9 m² thuộc phần thửa đất có kí hiệu 304-1, tờ bản đồ số 28, do nguyên đơn vẫn đồng ý cho bị đơn bà Phạm Thị R, ông Nguyễn Văn M tiếp tục sử dụng dẫn nước ra vào đập nên cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp. Bị đơn cho rằng sau này nguyên đơn chuyển nhượng đất cho ông V sẽ gây khó khăn cho quá trình sử dụng đường dẫn nước của bị đơn là không phù hợp bởi lẽ như đã nhận định quyền sử dụng đất là của nguyên đơn, đồng thời chính bị đơn cũng trình bày trong đơn kháng cáo *“đến năm 1997, khi nhà nước làm kênh tôi mới đổi đường nước làm đập qua để lấy nước phần đất này”* nên đây không phải là lối dẫn nước duy nhất của bị đơn. Ngoài ra, nếu bị đơn cho rằng có khó khăn trong việc cấp, thoát nước thì bị đơn cũng có quyền khởi kiện yêu cầu mở lối cấp, thoát nước theo quy định.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, kháng cáo của bị đơn và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Văn Ngon E là không đúng với nội dung vụ án vì những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn không phải là người khởi kiện nên phải sửa lại phần quyết định của bản án cho phù hợp. Đồng thời, cấp sơ thẩm không tuyên đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Trần Văn V trong khi ông V đã có đơn xin rút yêu cầu độc lập; không tuyên buộc bị đơn phải đốn (chặt) các cây đước để trả lại đất cho nguyên đơn; không tuyên nguyên đơn được quyền sở hữu các đám lá sau khi trả giá trị cho bị đơn; không tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án là thiếu sót, cấp phúc thẩm bổ sung các nội dung này cho phù hợp.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Phan

Thị O, anh Lê Văn N1, anh Lê Phan Hữu T, ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị R phải chịu án phí. Trong đó, ông M và bà R là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị O, anh Lê Văn N1, anh Lê Phan Hữu T;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị R;

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 55/2022/DS-ST ngày 24/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 26, 95, 164, 166, 203 Luật Đất đai 2013; Điều 35, 39, 91, 147, 157, 164, 217, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Ngon E đối với bà Phạm Thị R, ông Nguyễn Văn M về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Buộc bà Phạm Thị R, ông Nguyễn Văn M phải đốn (chặt) và di dời toàn bộ các cây đước ra khỏi phần đất tranh chấp, trả lại cho ông Lê Văn Ngon E (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Phan Thị O, anh Lê Văn N1, anh Lê Phan Hữu T) quyền sử dụng phần đất có diện tích 898,7 m² có ký hiệu 304-1, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre. Trong đó có diện tích đầm lá 01 là 136,7 m², diện tích đầm lá 02 là 31,0 m², diện tích đường cống dẫn nước (đường xà) là 2,9 m² (có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

[2] Đối với các phần đất có ký hiệu 304 diện tích 57,7 m² và phần đất có ký hiệu 304-2 diện tích 59,1 m² cùng tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre cả nguyên đơn và bị đơn đều đã thống nhất ranh theo hiện trạng nên không đặt vấn đề giải quyết.

[3] Buộc ông Lê Văn Ngon E (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Phan Thị O, anh Lê Văn N1, anh Lê Phan Hữu T) phải trả cho bà Phạm Thị R, ông Nguyễn Văn M số tiền 27.256.200 (Hai mươi bảy triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn hai trăm) đồng. Trong đó, chi phí đốn chặt 525 cây đước là 26.250.000 (Hai mươi sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng, giá trị đầm lá là 1.006.200 (Một triệu không trăm lẻ sáu nghìn hai trăm) đồng. Ông Lê Văn Ngon E (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Phan Thị O, anh Lê Văn N1, anh Lê Phan Hữu T) được quyền sở hữu 02 đầm lá trên phần đất có ký hiệu 304-1 nêu trên.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải

trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Ghi nhận nguyên đơn ông Lê Văn Ngon E đồng ý cho bị đơn bà Phạm Thị R, ông Nguyễn Văn M tiếp tục sử dụng cống dẫn nước (đường xà) có diện tích 2,9 m² trên phần đất tranh chấp, thuộc một phần của phần đất có kí hiệu 304-1, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre để dẫn nước ra vào đập.

[5] Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Trần Văn V về việc yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 1.024,3m², thuộc một phần thửa 304, tờ bản đồ số 28, tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

[6] Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Phạm Thị R, ông Nguyễn Văn M chịu chi phí tố tụng 4.284.000 đồng. Do nguyên đơn đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí trên, nên buộc bà Phạm Thị R, ông Nguyễn Văn M phải hoàn trả cho ông Lê Văn Ngon E (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Phan Thị O, anh Lê Văn N1, anh Lê Phan Hữu T) số tiền là 4.284.000 (Bốn triệu hai trăm tám mươi bốn nghìn) đồng.

[7.1] Án phí sơ thẩm:

Bà Phạm Thị R, ông Nguyễn Văn M được miễn.

Hoàn trả cho ông Lê Văn Ngon E (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Phan Thị O, anh Lê Văn N1, anh Lê Phan Hữu T) số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005604 ngày 11/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại.

Hoàn trả cho ông Trần Văn V số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008709 ngày 22/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại.

[7.2] Án phí phúc thẩm:

Bà Phạm Thị R, ông Nguyễn Văn M được miễn.

Bà Phan Thị O, anh Lê Văn N1, anh Lê Phan Hữu T mỗi người phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp là 300.000 đồng lần lượt theo các biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0009395, 0009396, 0009397 cùng ngày 07 tháng 9 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng